

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	73,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	26.7%	24.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.59
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

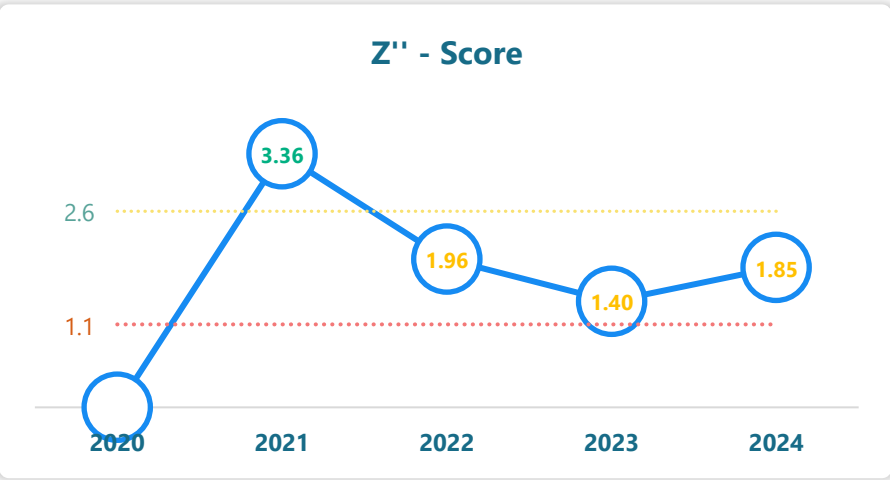
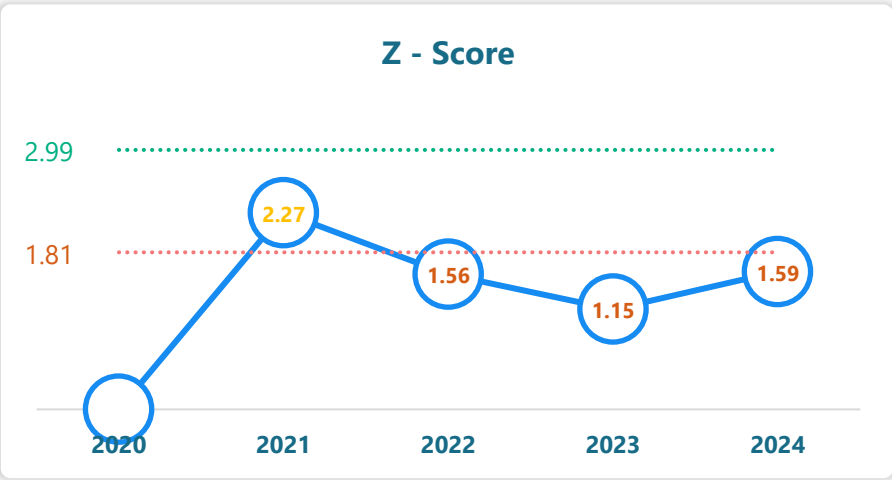
Hệ số nguy cơ phá sản	1.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
3,905		▲ 2,324
tỷ VNĐ		▲ 147%

LN sau thuế	2024	YoY
490		▲ 289
tỷ VNĐ		▲ 144%

ROE	2024	+/- YoY
33.5%		▲ 18.5%

ROA	2024	+/- YoY
9.7%		▲ 4.2%



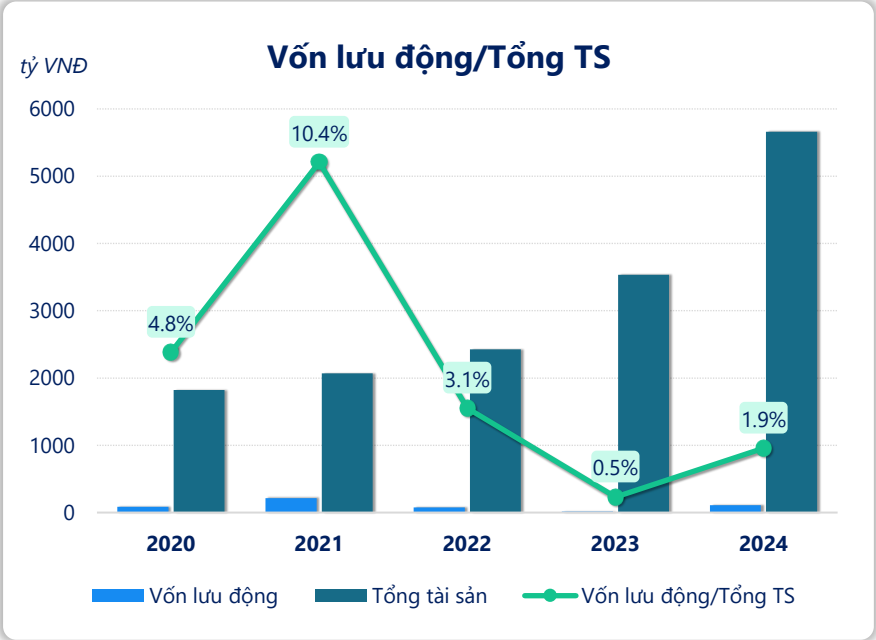
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TOS** năm **2024** đạt **1.59**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.15). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TOS** năm **2024** đạt **1.85**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **TOS** ghi nhận doanh thu thuần **3,905** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **490.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 147%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

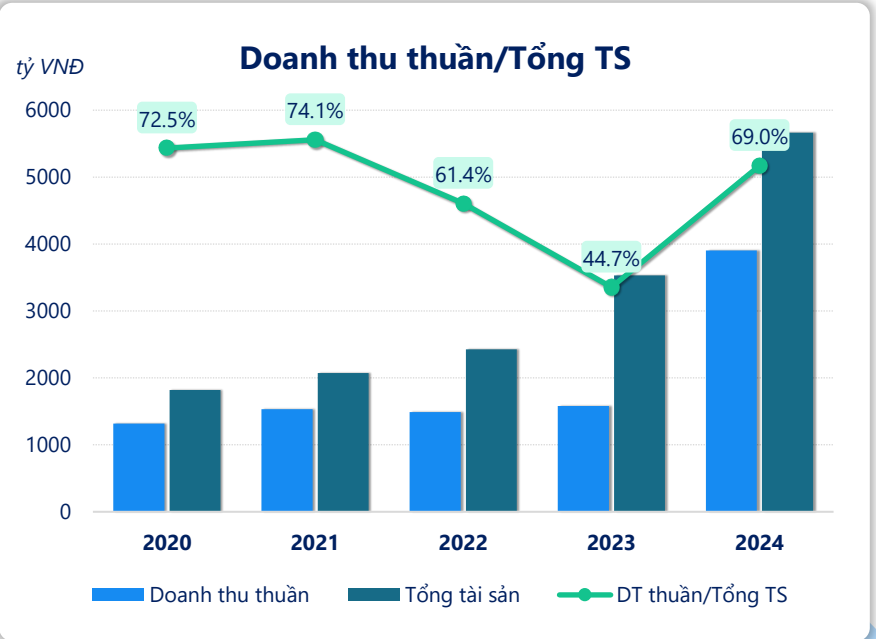
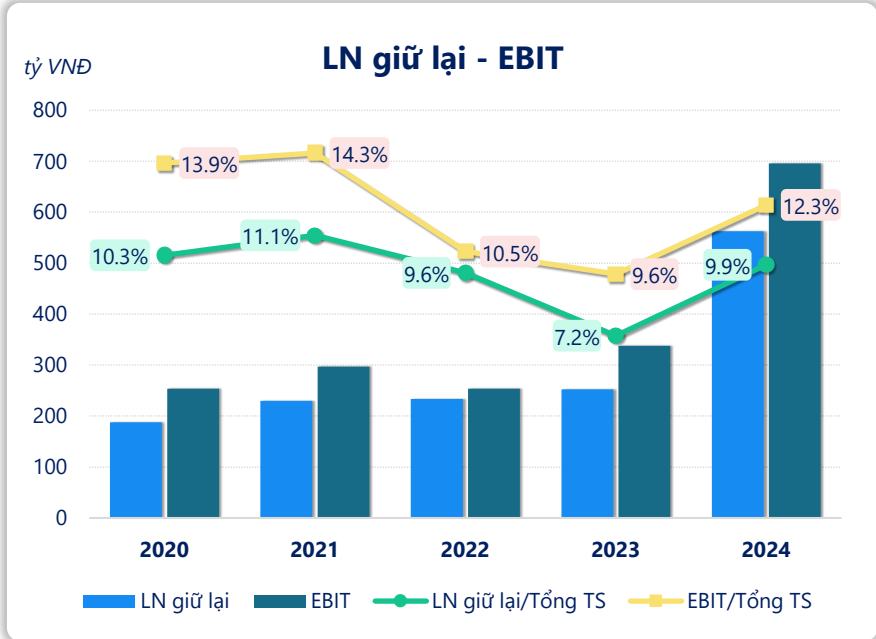
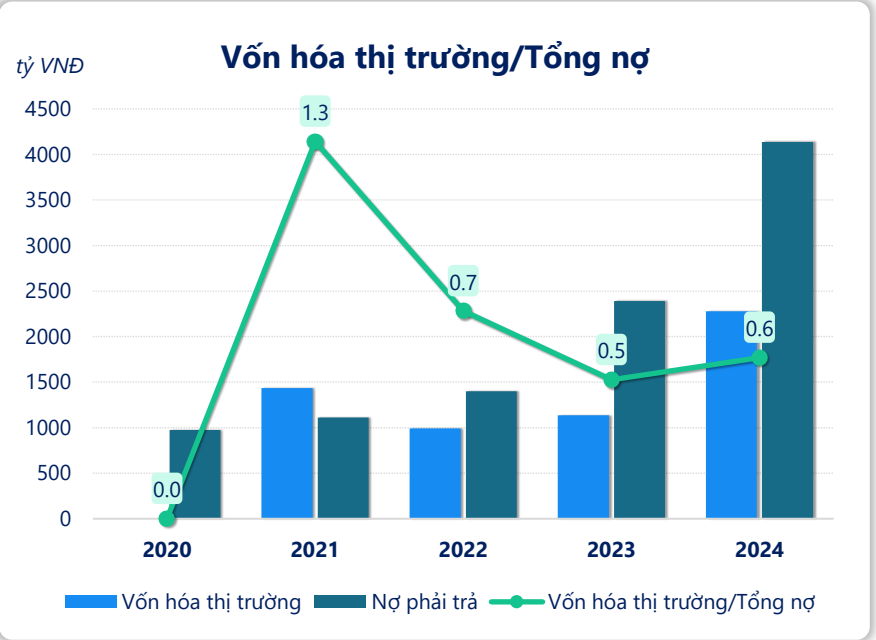
# CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.55 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,523</b>	<b>3,532</b>	<b>56.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,938</b>	<b>1,414</b>	<b>108%</b>
Tiền và tương đương tiền	523	548	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	2.50	6514%
Phải thu ngắn hạn	1,519	537	183%
Hàng tồn kho	565	256	121%
Tài sản ngắn hạn khác	166	71.0	134%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,585</b>	<b>2,118</b>	<b>22.0%</b>
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,877	1,732	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	6.70	1193%
Đầu tư tài chính dài hạn	440	163	169%
Tài sản dài hạn khác	<b>104</b>	<b>128</b>	<b>-19.0%</b>
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,975</b>	<b>2,391</b>	<b>66.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,372</b>	<b>1,398</b>	<b>-1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	402	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	440	233	88.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,603</b>	<b>994</b>	<b>162%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	959	894	7.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,548</b>	<b>1,141</b>	<b>35.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,548</b>	<b>1,141</b>	<b>35.6%</b>
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,320</b>	<b>1,535</b>	<b>1,490</b>	<b>1,581</b>	<b>3,905</b>
Giá vốn hàng bán	996	1,186	1,165	1,146	3,064
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>324</b>	<b>349</b>	<b>325</b>	<b>435</b>	<b>840</b>
Doanh thu HĐTC	3.11	8.50	12.0	14.7	19.4
Chi phí TC	72.3	62.1	79.3	102	131
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>71.7</b>	<b>60.6</b>	<b>73.0</b>	<b>97.4</b>	<b>114</b>
LN trong công ty LKLD	8.57	6.68	6.71	10.2	31.8
Chi phí bán hàng	15.3	22.5	24.5	16.2	24.0
Chi phí QLDN	70.1	83.5	92.8	105	154
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>178</b>	<b>196</b>	<b>147</b>	<b>236</b>	<b>582</b>
Lợi nhuận khác	3.80	40.1	33.4	4.84	-0.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>182</b>	<b>236</b>	<b>180</b>	<b>241</b>	<b>582</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>159</b>	<b>209</b>	<b>162</b>	<b>201</b>	<b>490</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>138</b>	<b>172</b>	<b>136</b>	<b>163</b>	<b>447</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	356	188	719	809
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-199	-459	-563	-832
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-13.0	199	237	67.5
Tiền đầu kỳ	82.6	82.8	226	154	548
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.44</b>	<b>144</b>	<b>-71.9</b>	<b>394</b>	<b>44.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01	0.55
Tiền cuối kỳ	82.8	226	154	548	593